

# Transport in mammals

## A-Level Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
blood vessel	血管	xuè guǎn
heart	心脏	xīn zàng
double circulation	双循环	shuāng xún huán
circulatory system	循环系统	xún huán xì tǒng
pulmonary circulation	肺循环	fèi xún huán
systemic circulation	体循环	tǐ xún huán
artery	动脉	dòng mài
arteriole	小动脉	xiǎo dòng mài
capillary	毛细血管	máo xì xuè guǎn
venule	小静脉	xiǎo jìng mài
vein	静脉	jìng mài
pulmonary artery	肺动脉	fèi dòng mài
oxygen	氧气	yǎng qì
pulmonary vein	肺静脉	fèi jìng mài
aorta	主动脉	zhǔ dòng mài
vena cava	腔静脉	qiāng jìng mài
muscle	肌肉	jī ròu
elastic	弹性	tán xìng
lumen	管腔	guǎn qiāng
valve	瓣膜	bàn mó
red blood cell	红细胞	hóng xì bāo
monocyte	单核细胞	dān hé xì bāo
neutrophil	中性粒细胞	zhōng xìng lì xì bāo
lymphocyte	淋巴细胞	lín bā xì bāo
solvent	溶剂	róng jì
specific heat capacity	比热容	bǐ rè róng
plasma	血浆	xuè jiāng
tissue fluid	组织液	zǔ zhī yè
haemoglobin	血红蛋白	xuè hóng dàn bái
oxygen dissociation curve	氧解离曲线	yǎng jiě lí qū xiàn
saturation	饱和度	bǎo hé dù
partial pressure	分压	fēn yā
Bohr shift	波尔位移	bō ěr wèi yí
carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
enzyme	酶	méi
carbonic anhydrase	碳酸酐酶	tàn suān gān méi
hydrogencarbonate ion	碳酸氢根离子	tàn suān qīng gēn lí zǐ
chloride ion	氯离子	lǜ lí zǐ
chloride shift	氯转移	lǜ zhuǎn yí
haemoglobinic acid	血红蛋白酸	xuè hóng dàn bái suān
carbaminohaemoglobin	氨基酰血红蛋白	ān jiǎ xiān xuè hóng dàn bái

English	中文	Pinyin
atrium	心房	xīn fáng
ventricle	心室	xīn shì
cardiac cycle	心动周期	xīn dòng zhōu qī
systole	收缩期	shōu suō qī
diastole	舒张期	shū zhāng qī
sinoatrial node	窦房结	dòu fáng jié
atrioventricular node	房室结	fáng shì jié
Purkyne tissue	浦肯野组织	pǔ kěn yě zǔ zhī